

## **Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61192495/21953053/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") được lập Ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.017.424.369.060</b>	<b>801.859.033.429</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>385.705.202.315</b>	<b>229.769.985.766</b>
111	1. Tiền		385.705.202.315	211.769.985.766
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	18.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>178.840.820.489</b>	<b>220.102.541.588</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	210.713.976.242	260.587.965.763
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.885.026.942	6.271.378.869
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		199.128.500	160.588.286
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(46.957.311.195)	(46.917.391.330)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>401.574.678.110</b>	<b>316.522.760.789</b>
141	1. Hàng tồn kho		409.155.622.175	324.479.030.662
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.580.944.065)	(7.956.269.873)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.303.668.146</b>	<b>35.463.745.286</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.047.751.809	1.030.510.087
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.255.916.337	34.433.235.199
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>216.239.156.931</b>	<b>234.493.555.042</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>84.779.628.239</b>	<b>89.839.529.004</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.989.294.999	89.034.807.775
222	Nguyên giá		265.053.494.845	261.932.871.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.064.199.846)	(172.898.063.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	790.333.240	804.721.229
228	Nguyên giá		5.118.009.173	5.037.509.173
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.327.675.933)	(4.232.787.944)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>12.346.131.545</b>	<b>11.863.383.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.346.131.545	11.863.383.000
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>100.661.595.806</b>	<b>113.424.524.629</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.774.584.194)	(9.011.655.371)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.451.801.341</b>	<b>19.366.118.409</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.197.136.154	13.034.904.934
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	5.254.665.187	6.331.213.475
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.233.663.525.991</b>	<b>1.036.352.588.471</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>633.819.762.144</b>	<b>595.181.693.904</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>624.237.479.728</b>	<b>585.212.602.156</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	235.262.600.877	236.094.651.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.437.840.487	3.123.284.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.672.645.000	7.148.344.983
314	4. Phải trả người lao động		49.771.052.317	62.992.918.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.787.632.854	7.394.037.205
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.499.013.917	15.922.128.187
320	7. Vay ngắn hạn	19	322.363.667.349	248.523.249.005
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.443.026.927	4.013.989.170
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.582.282.416</b>	<b>9.969.091.748</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.582.282.416	9.969.091.748
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>599.843.763.847</b>	<b>441.170.894.567</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>599.843.763.847</b>	<b>441.170.894.567</b>
411	1. Vốn cổ phần		267.963.650.000	178.809.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.963.650.000	178.809.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.300.650.761	167.155.036.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		167.259.329.211	51.354.956.592
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		25.041.321.550	115.800.079.889
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.233.663.525.991</b>	<b>1.036.352.588.471</b>

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	668.060.466.385	814.811.090.684
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.020.695	95.911.092
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	668.059.445.690	814.715.179.592
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	567.957.001.939	677.436.763.964
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.102.443.751	137.278.415.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.362.404.528	10.307.807.910
22	7. Chi phí tài chính	25	21.724.657.677	7.927.730.195
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.256.508.885	4.503.868.559
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.445.640.149	8.325.578.722
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.389.778.345	51.771.456.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.904.772.108	79.561.458.271
31	11. Thu nhập khác		813.685.856	831.923.315
32	12. Chi phí khác		-	14.658.812
40	13. Lợi nhuận khác		813.685.856	817.264.503
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.718.457.964	80.378.722.774
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	5.600.588.126	15.266.101.999
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.076.548.288	154.251.801
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.041.321.550	64.958.368.974

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>31.718.457.964</b>	<b>80.378.722.774</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	8.357.388.023	9.449.145.142
03	Dự phòng		12.040.713.548	1.218.188.019
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.251.599.660	872.581.263
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(307.292.213)	(6.439.573.968)
06	Chi phí lãi vay	25	4.256.508.885	4.503.868.559
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>58.317.375.867</b>	<b>89.982.931.789</b>
09	Giảm các khoản phải thu		25.591.334.991	76.264.023.543
10	Tăng hàng tồn kho		(84.676.591.513)	(110.279.022.736)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(31.519.171.549)	53.720.024.490
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(179.472.942)	2.048.971.676
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.299.034.466)	(4.789.494.164)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.043.374.182)	(25.513.461.766)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.466.669.513)	(773.693.449)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(45.275.603.307)</b>	<b>80.660.279.383</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.706.378.720)	(1.058.531.030)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		8.000.000	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		299.292.213	6.439.573.968
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.399.086.507)</b>	<b>5.381.042.938</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.1	133.527.255.000	-
33	Tiền vay nhận được	19	402.718.648.863	661.137.480.682
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(329.247.613.807)	(775.588.152.243)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	-	(4.456.325)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>206.998.290.056</b>	<b>(114.455.127.886)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>157.323.600.242</b>	<b>(28.413.805.565)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>229.769.985.766</b>	<b>120.427.425.740</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.388.383.693)	(213.505.219)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>385.705.202.315</b>	<b>91.800.114.956</b>

  
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập

  
Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.622 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.480).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ    | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	86.843.989	171.428.863
Tiền gửi ngân hàng	385.618.358.326	211.598.556.903
Các khoản tương đương tiền	-	18.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>385.705.202.315</u></b>	<b><u>229.769.985.766</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ bên khác	157.396.678.100	212.627.572.456
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	107.973.694.368	52.923.690.284
- Desipro Pte Ltd.	17.272.049.390	117.012.421.543
- Các khách hàng khác	32.150.934.342	42.691.460.629
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	53.317.298.142	47.960.393.307
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.713.976.242</b>	<b>260.587.965.763</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.957.311.195)	(46.917.391.330)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>163.756.665.047</b>	<b>213.670.574.433</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	46.917.391.330	41.319.397.285
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	39.919.865	-
Số cuối kỳ	46.957.311.195	41.319.397.285

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	6.961.214.263	6.271.378.869
- W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Limited	2.703.729.774	-
- Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.375.773.840	1.375.773.840
- Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	741.727.000
- Viking Torch Far East Limited	-	1.940.433.856
- Khác	2.139.983.649	2.213.444.173
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.923.812.679	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.885.026.942</b>	<b>6.271.378.869</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. NỢ XẤU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	Blue Saigon LLC	46.823.239.925	(46.823.239.925)	-	46.823.239.925	(46.823.239.925)	-
Khác	134.071.270	(134.071.270)	-	134.071.270	(94.151.405)	39.919.865	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.957.311.195</b>	<b>(46.957.311.195)</b>	<b>-</b>	<b>46.957.311.195</b>	<b>(46.917.391.330)</b>	<b>39.919.865</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	213.629.872.424	(4.191.884.289)	99.830.873.444	(4.194.385.401)
Nguyên liệu, vật liệu	190.809.269.330	(3.389.059.776)	214.121.840.216	(3.761.884.472)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.710.811.363	-	4.019.219.824	-
Công cụ, dụng cụ	859.930.999	-	1.401.531.520	-
Hàng đang đi trên đường	145.738.059	-	4.671.097.658	-
Hàng hóa	-	-	434.468.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>409.155.622.175</b>	<b>(7.580.944.065)</b>	<b>324.479.030.662</b>	<b>(7.956.269.873)</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	7.956.269.873	627.014.415
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(375.325.808)	-
Số cuối kỳ	7.580.944.065	627.014.415

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.047.751.809</b>	<b>1.030.510.087</b>
Chi phí sửa chữa	474.503.612	252.461.334
Khác	573.248.197	778.048.753
<b>Dài hạn</b>	<b>13.197.136.154</b>	<b>13.034.904.934</b>
Tiền thuê đất trả trước	8.251.513.795	8.368.833.895
Công cụ, dụng cụ	3.537.050.960	2.710.974.715
Máy móc, thiết bị	716.251.925	1.227.151.811
Khác	692.319.474	727.944.513
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.244.887.963</b>	<b>14.065.415.021</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	113.062.110.609	124.717.678.131	12.275.187.785	11.877.894.698	261.932.871.223
Mua mới trong kỳ	145.100.800	644.400.000	84.000.000	2.343.486.458	3.216.987.258
Thanh lý trong kỳ	-	-	(96.363.636)	-	(96.363.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>113.207.211.409</u>	<u>125.362.078.131</u>	<u>12.262.824.149</u>	<u>14.221.381.156</u>	<u>265.053.494.845</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.893.837.865	74.614.333.297	7.354.584.148	9.696.821.703	114.559.577.013
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.656.349.492	102.976.279.354	9.746.740.255	10.518.694.347	172.898.063.448
Khấu hao trong kỳ	1.815.022.379	5.417.844.964	430.988.079	598.644.612	8.262.500.034
Thanh lý trong kỳ	-	-	(96.363.636)	-	(96.363.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>51.471.371.871</u>	<u>108.394.124.318</u>	<u>10.081.364.698</u>	<u>11.117.338.959</u>	<u>181.064.199.846</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>63.405.761.117</u>	<u>21.741.398.777</u>	<u>2.528.447.530</u>	<u>1.359.200.351</u>	<u>89.034.807.775</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>61.735.839.538</u>	<u>16.967.953.813</u>	<u>2.181.459.451</u>	<u>3.104.042.197</u>	<u>83.989.294.999</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.037.509.173
Mua mới trong kỳ	<u>80.500.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.118.009.173</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.546.134.623
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.232.787.944
Hao mòn trong kỳ	<u>94.887.989</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.327.675.933</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>804.721.229</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>790.333.240</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Nhà máy May Tân Mỹ tại Cụm		
Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>482.748.545</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.346.131.545</u></b>	<b><u>11.863.383.000</u></b>

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 13.1</i> )	102.700.000.000	(16.543.451.485)	102.700.000.000	(6.052.110.371)
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 13.2</i> )	4.341.000.000	(2.271.587.709)	4.341.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 13.3</i> )	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.436.180.000</b>	<b>(21.774.584.194)</b>	<b>122.436.180.000</b>	<b>(9.011.655.371)</b>

**13.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	100	15.000.000.000	(4.535.827.377)	10.464.172.623
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.543.451.485)	156.548.515	51	1.700.000.000	(1.516.282.994)	183.717.006
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>102.700.000.000</b>	<b>(16.543.451.485)</b>	<b>86.156.548.515</b>		<b>102.700.000.000</b>	<b>(6.052.110.371)</b>	<b>96.647.889.629</b>

(\*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,47	4.341.000.000	(2.271.587.709)	2.069.412.291	32,47	4.341.000.000	-	4.341.000.000

**13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác**

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>		<b>15.395.180.000</b>	<b>(2.959.545.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho bên khác	155.912.159.967	150.457.401.344
- Desipro Pte. Ltd.	45.975.032.022	51.799.778.485
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	27.018.331.945	18.154.822.930
- N.I. Teijin Shoji Co., Ltd.	23.197.670.361	27.013.676.403
- Khác	59.721.125.639	53.489.123.526
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	79.350.440.910	85.637.249.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>235.262.600.877</u></b>	<b><u>236.094.651.246</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
WERX Design	999.709.800	-
Soartd Pty Ltd	318.980.262	317.885.051
Topo Designs	-	2.686.337.125
Khác	119.150.425	119.062.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.437.840.487</u></b>	<b><u>3.123.284.213</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.815.734.408	5.600.588.126	(7.043.374.182)	5.372.948.352
Thuế thu nhập cá nhân	317.344.308	5.039.267.389	(5.174.211.246)	182.400.451
Thuế khác	15.266.267	1.491.849.873	(389.819.943)	1.117.296.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.148.344.983</u></b>	<b><u>12.131.705.388</u></b>	<b><u>(12.607.405.371)</u></b>	<b><u>6.672.645.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền lương phép năm	2.742.000.000	4.895.559.179
Chi phí lãi vay	130.777.120	173.302.701
Chi phí phạt	-	1.207.500.000
Chi phí phải trả khác	914.855.734	1.117.675.325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.787.632.854</u></b>	<b><u>7.394.037.205</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.864.656.334	1.736.430.943
Nhận đặt cọc	-	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	-	4.499.857.479
Phải trả khác	634.357.583	685.839.765
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.499.013.917</u></b>	<b><u>15.922.128.187</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngân hàng ngắn hạn	<u>248.523.249.005</u>	<u>402.718.648.863</u>	<u>(329.247.613.807)</u>	<u>369.383.288</u>	<u>322.363.667.349</u>

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Nguyên tệ	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD	%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	280.418.546.009	12.035.131	Từ 2,4% đến 3,3%	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Thuyết minh số 13.1)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.324.040.359	1.043.950	3%	Ngày 27 tháng 7 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	17.621.080.981	756.270	Từ 2,5% đến 2,8%	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2020 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
	<u><b>322.363.667.349</b></u>	<u><b>13.835.351</b></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	4.013.989.170	5.466.837.861
Sử dụng quỹ	<u>(1.570.962.243)</u>	<u>(773.693.449)</u>
Số cuối kỳ	<u><b>2.443.026.927</b></u>	<u><b>4.693.144.412</b></u>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	76.328.270.676	327.091.048.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	64.958.368.974	64.958.368.974
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>155.556.200.000</u>	<u>28.314.942.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>141.286.639.650</u>	<u>392.049.417.736</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	167.155.036.481	441.170.894.567
Tăng vốn trong kỳ (*)	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.041.321.550	25.041.321.550
Khác	-	-	-	-	104.292.730	104.292.730
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>267.963.650.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>192.300.650.761</u>	<u>599.843.763.847</u>

(\*) Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 8.915.437 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 178.809.280.000 VND lên 267.963.650.000 VND. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	178.809.280.000	155.556.200.000
Tăng vốn trong kỳ	<u>89.154.370.000</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>267.963.650.000</u>	<u>155.556.200.000</u>

**22.3 Cổ tức**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>4.456.325</u>

**22.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.796.365	17.880.928
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.796.365	17.880.928
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.747.105	17.831.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>668.060.466.385</b>	<b>814.811.090.684</b>
Bán hàng xuất khẩu	660.876.439.311	808.497.716.091
Bán hàng nội địa	7.184.027.074	6.313.374.593
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.020.695)</b>	<b>(95.911.092)</b>
Chiết khấu thương mại	(1.020.695)	(95.911.092)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>668.059.445.690</b>	<b>814.715.179.592</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	661.439.949.971	811.956.617.555
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	6.619.495.719	2.758.562.037

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.036.175.027	3.868.233.942
Lãi tiền gửi	279.079.413	3.021.098
Chiết khấu thanh toán	26.937.288	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	20.212.800	6.436.552.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.362.404.528</b>	<b>10.307.807.910</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	567.957.001.939	677.436.763.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	12.762.928.823	1.218.188.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.705.219.969	2.205.673.617
Chi phí lãi vay	4.256.508.885	4.503.868.559
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.724.657.677</u></b>	<b><u>7.927.730.195</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.445.640.149</b>	<b>8.325.578.722</b>
Chi phí vận chuyển	7.159.353.933	8.193.876.380
Chi phí khác	286.286.216	131.702.342
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>44.389.778.345</b>	<b>51.771.456.350</b>
Chi phí nhân viên	32.475.323.866	39.614.536.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.841.822.900	4.581.075.805
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.355.629.417	4.145.540.476
Chi phí đồ dùng văn phòng	640.231.501	744.463.876
Chi phí khác	3.076.770.661	2.685.840.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.835.418.494</u></b>	<b><u>60.097.035.072</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.470.347.161	468.678.942.867
Chi phí nhân viên	185.396.279.870	197.390.463.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.851.450.528	128.609.069.741
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	8.357.388.023	9.449.145.142
Chi phí khác	5.475.813.651	6.418.443.946
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>733.551.279.233</u></b>	<b><u>810.546.065.507</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.600.588.126	14.772.390.236
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	493.711.763
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.076.548.288	154.251.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.677.136.414</u></b>	<b><u>15.420.353.800</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>31.718.457.964</u></b>	<b><u>80.378.722.774</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.343.691.593	16.075.744.555
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.593.147	99.488.560
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	306.894.234	38.719.496
Thu nhập cổ tức	(4.042.560)	(1.287.310.574)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	493.711.763
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>6.677.136.414</u></b>	<b><u>15.420.353.800</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>		
			<i>ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.338.208.704	4.337.395.126	(999.186.422)		-
Trợ cấp thời việc phải trả	1.916.456.483	1.993.818.349	(77.361.866)	(154.251.801)	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>5.254.665.187</b>	<b>6.331.213.475</b>			
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(1.076.548.288)</b>	<b>(154.251.801)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	34.852.031.834	52.464.224.628
		Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.156.769.592	2.092.600.851
		Doanh thu bán máy móc	477.914.800	-
		Doanh thu gia công	457.056.465	-
		Mua nguyên vật liệu	170.291.005	63.792.316
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	150.906.254	398.417.684
		Doanh thu bán công cụ, dụng cụ	57.224.250	-
		Thu nhập cổ tức	-	6.436.552.870
		Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.429.634			206.649.276
Doanh thu bán nguyên vật liệu	177.176.906			60.894.226
Doanh thu bán công cụ, dụng cụ	39.811.818			-
Doanh thu gia công	2.755.206.000			-
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Bên liên quan	Doanh thu gia công	2.755.206.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có Chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	1.464.819.096	769.240.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	46.823.239.925	46.823.239.925
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	3.030.726.600	-
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.008.823.429	1.023.496.279
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	454.508.188	113.657.103
			<b>53.317.298.142</b>	<b>47.960.393.307</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	7.923.812.679	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Gia công may, thuê	78.923.152.407	82.111.842.064
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	311.374.909	310.305.811
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có Chủ tịch là thành viên HĐQT	Phí vận chuyển	115.913.594	834.650.622
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	-	2.380.451.405
			<b>79.350.440.910</b>	<b>85.637.249.902</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thù lao		1.102.970.899	1.122.651.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>16.634.517,49</u>	<u>8.873.783,61</u>

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



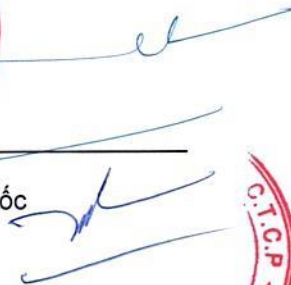
Nguyễn Thị Diễm  
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh  
Kế toán trưởng



Lê Hùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2020

